

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT LẠNH KATA

Tel :08-54281168 - Fax:08-54282268 - MST:0311767739

Địa chỉ: 1D/4 đường số 1, phường 7, quận Gò Vấp, Tp.HCM

Địa chỉ xưởng: 221/1/1 đường Bình Thành, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp.HCM

TK: Ngân hàng ACB (chi nhánh Lê Văn Sỹ-Tp.HCM) - TK: 137205169



Công ty TNHH Kỹ Thuật Lạnh KaTa xin trân trọng giới thiệu sơ lược về công ty như sau:

Công ty TNHH Kỹ Thuật Lạnh KaTa được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0311767739 ngày 05 tháng 05 năm 2012.

Công ty TNHH Kỹ Thuật Lạnh KaTa là Công ty mới thành lập tuy còn non trẻ nhưng với sự am tường về công nghệ và bộ máy quản lý, cán bộ kỹ thuật nhiệt huyết, tận tâm, giỏi chuyên môn, năng động sáng tạo cùng với đội ngũ công nhân lành nghề đã tạo ra những sản phẩm chất lượng sẵn sàng đáp ứng nhu cầu ngày càng khắc khe của Quý khách hàng. Chủ đầu tư. Cho đến ngày hôm nay Công ty chúng tôi đã tạo được uy tín trên thị trường và đặc biệt là trong lĩnh vực cung cấp: Miệng gió, Van gió, Ống gió, Thang máng cáp điện v.v... cho lĩnh vực Điều hòa không khí và thông gió trung tâm của các công trình xây dựng.

Công ty chúng tôi chuyên về:

+Hệ thống ống dẫn gió cho hệ thống điều hòa trung tâm và thông gió, sản xuất theo tiêu chuẩn của SMACNA và HVAC DW/142.

+Các thiết bị phân phối khí gắn cho đường ống: Miệng gió, Van chỉnh lưu lượng gió, Van dập lửa, Van 1 chiều, Van điều áp...

+Hệ thống thang máng cáp điện v.v....

Mục tiêu của chúng tôi là luôn phấn đấu, nâng cao kỹ năng, học hỏi và làm việc không ngừng. Chúng tôi cam kết đảm bảo hoàn thành các hợp đồng mà công ty KATA đã và đang thực hiện. Luôn trung thành với phương châm "Uy tín, chất lượng và hiệu quả" chúng tôi đã và đang trở thành sự lựa chọn đúng đắn của các công trình xây dựng từ nhỏ đến lớn ở Việt Nam.

Công ty TNHH Kỹ Thuật Lạnh KaTa chúng tôi rất cảm ơn sự tin nhiệm và hợp tác của Quý khách hàng trong suốt thời gian qua và rất mong nhận được sự ủng hộ của Quý khách hàng trong thời gian sắp tới.

Xin gửi đến Quý khách hàng, Chủ đầu tư lời chúc sức khỏe và phát triển!



MIỆNG GIÓ 4 HƯỚNG DF	4
THÔNG SỐ DF	5
MIỆNG GIÓ SLOT SLD	6
THÔNG SỐ SLD	7
MIỆNG GIÓ KHE HẸP LG	8
THÔNG SỐ LG	9
MIỆNG GIÓ TRÒN RD	10
THÔNG SỐ RD	11
MIỆNG GIÓ 1 LỚP SG1	12
THÔNG SỐ SG1	13
MIỆNG GIÓ 2 LỚP SG2	14
THÔNG SỐ SG2	15
MIỆNG GIÓ SỢT TRÚNG EGG	16
THÔNG SỐ EGG	17
MIỆNG GIÓ SÔI LỖ PD	18
THÔNG SỐ PD	19
MIỆNG GIÓ LÁ SÁCH CG	20
THÔNG SỐ CG	21
MIỆNG GIÓ NGOÀI TRỜI WL	22
THÔNG SỐ WL	23
MIỆNG GIÓ KHUẾCH TÁN TÂM PHẪNG PDC	24
THÔNG SỐ PDC	25
ODB CHO MIỆNG GIÓ	26
AC CỬA THÂM	27
VCD HÌNH CHỮ NHẬT	28
VCD-R HÌNH TRÒN	29
FD VAN DẬP LỬA	30
FDM VAN DẬP LỬA ĐIỀU KHIỂN BẢNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN	31
NRD VAN 1 CHIỀU	32
PRD VAN ĐIỀU ÁP	33



Material:

- The core is made of the high quality extruded aluminum 0.8-1.0 mm. thickness.
- The frame is made of the high quality extruded aluminum 1.2 mm. thickness.

Structure and Applications:

- The diffuser structure is very firm but light in weight.
- The removable core is very easy to adjust and maintain.
- Normally, this type of diffuser is used as a supply diffuser.
- In case of deco, it can be used as an air return terminal.
- There are 4 deco can be selected depending on the application.
- Based on the type of the core: 4-way, 3-way, 2-way and 1-way, the user can select the applications according to the required air directions.

Surface Finish:

- Light quality electrostatic painting with full of surface pre-treatments.
- Standard color: White 9008 OXYPLAST
- Other colors are available on customer's demands.

Vật liệu:

- Lõi miêng gió được làm từ nhôm định hình chất lượng cao với độ dày từ 0.8 đến 1.0 mm.
- Khung của miêng gió cũng được chế tạo bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày 1.2 mm.

Đặc điểm cấu tạo và sử dụng:

- Kết cấu của miêng gió rất chắc chắn mặc dù rất nhẹ.
- Lõi miêng gió có khả năng tháo mở rất thuận tiện cho việc điều chỉnh gió hoặc công việc bảo trì.
- Thông thường, loại miêng gió này được sử dụng với chức năng là miêng gió cấp.
- Trong những trường hợp vì mục đích trang trí, nó có thể được sử dụng là miêng gió hồi.
- Có 4 lựa chọn phù hợp với yêu cầu sử dụng về hướng gió do cấu tạo của lõi miêng gió: 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng và 1 hướng.

Hoàn thiện bề mặt:

- Sơn tĩnh điện chất lượng cao với độ phủ đủ qui trình xử lý bề mặt trước khi sơn nhằm đảm bảo độ bám dính, độ bền của sơn.
- Màu tiêu chuẩn: Màu trắng 9008 OXYPLAST
- Ngoài ra, các màu khác đều được đáp ứng khi có yêu cầu của khách hàng.

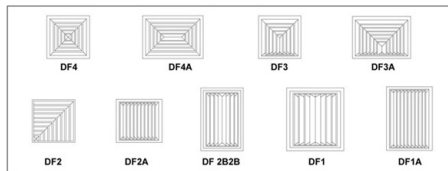
Basic Nominal Sizes Kích thước tiêu chuẩn:

ØN (mm)	C (mm)	M (mm)	T (mm)
100-150	150 x 150	297 x 297	225 x 225
Ø 200	225 x 225	372 x 372	300 x 300
Ø 250	300 x 300	447 x 447	375 x 375
Ø 300	375 x 375	522 x 522	450 x 450
Ø 350	450 x 450	597 x 597	525 x 525
Ø 400	525 x 525	672 x 672	600 x 600
Ø 450	600 x 600	747 x 747	675 x 675

N	NC	V	PT	P	Q	L		
						V1	V2	V3
150 x 150	<20	1.0 1.25 1.5	0.7 1.0 1.5	3.0 4.0 6.0	72 108 144	---	1.0 1.0 1.0	1.0 2.0 2.0
		1.75 2.0	2.0 2.5	8.0 10	144 180	1.0 1.0	2.0 2.0	2.0 2.0
	30	2.5 3.0	4.0 6.0	16 24	216 252	2.0	2.0	3.0 3.0
	35	3.5 4.0	8.0 10	32 42	360 420	2.0 2.0	3.0 3.0	4.0 5.0
	40	4.5 5.0	13 15	54 60	540 600	2.0 2.0	3.0 3.0	5.0 5.0
225 x 225	<20	1.0 1.25 1.5	0.7 1.0 1.5	3.0 4.0 6.0	180 252 288	1.0 1.0 1.0	1.0 2.0 2.0	2.0 2.0 2.0
		1.75 2.0	2.0 2.5	8.0 10	324 396	2.0 2.0	2.0 2.0	3.0 3.0
	30	2.5 3.0	4.0 6.0	16 24	468 576	2.0 2.0	3.0 3.0	4.0 4.0
	35	3.5 4.0	8.0 10	32 42	684 756	3.0 3.0	4.0 5.0	5.0 6.0
	40	4.5 5.0	13 15	54 60	864 900	4.0 4.0	5.0 5.0	6.0 6.0
300 x 300	<20	1.0 1.25 1.5	0.7 1.0 1.5	3.0 4.0 6.0	324 432 504	1.0 2.0 2.0	2.0 2.0 2.0	2.0 3.0 3.0
		1.75 2.0	2.0 2.5	8.0 10	612 684	2.0 2.0	2.0 3.0	3.0 4.0
	30	2.5 3.0	4.0 6.0	16 24	864 1,008	2.0 3.0	4.0 4.0	5.0 6.0
	35	3.5 4.0	8.0 10	32 42	1,188 1,368	3.0 3.0	5.0 5.0	5.0 6.0
	40	4.5 5.0	13 15	54 60	1,548 1,620	4.0 4.0	5.0 5.0	6.0 6.0

- N Neck size of diffuser (mm)
- NC Noise criteria. (dB)
- V Outlet air velocity. m/s.Đ
- P Total pressure. (Pa)
- PT Pressure loss. (Pa)
- Q Supply air volume (m³/h)
- L Air flow (m.) corresponding to measuring points at various velocities:
V1 = 0.75m/s, V2 = 0.5m/s and V3 = 0.38m/s
Otherwise, comply to requirements for the direction of the air,
the diffuser can be fabricated in the square or rectangular forming as:

- N Kích thước cổ của miêng gió (mm.)
- NC Tiêu chuẩn độ ồn. (dB)
- V Tốc độ gió ra (m/s.)
- P Áp suất gió tổng. (Pa.)
- PT Tổn thất áp suất. (Pa.)
- Q Lưu lượng gió cấp. (m³/h)
- L Độ quãng xa của gió (m.) tùy thuộc vào điểm đo có vận tốc gió
V1 = 0.75 m/s, V2 = 0.5 m/s, và V3 = 0.38 m/s.
Ngoài ra, tùy thuộc vào yêu cầu sử dụng về hướng gió, miêng gió còn có thể được chế tạo theo hình vuông hay hình chữ nhật như sau:

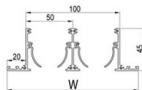




Mieng qió 1 slot



Miêng qió 2 slot



Model	Material	Thickness		W Neck Size	A Duck Size	B Ceiling Size	D Face Size
		Frame	Blade				
1 Slot	Extruded aluminum	1.2	1.0	50	L - 30 W - 30	L - 40 W - 40	L W
2 Slot				100			
3 Slot				150			
4 Slot				200			



Thông số căn bản của loại SLD:

No.0f Slot	Tot. Press (mmAq)	H	0.1	0.4	1.0	1.6	2.5	3.6	5.0	6.4
		V	0.05	0.3	0.6	1.0	1.5	2.2	3.0	3.8
1 Slot	CMH		55	105	165	215	275	325	385	435
	Throw (M)	H	0.3-0.9	0.9-3.2	2.4-3.9	3.2-4.5	3.5-5.0	3.8-5.6	4.2-6.5	4.5-6.5
		V	0.6	2.4	3.6	4.2	1.5	5.1	5.4	5.7
	NC		-	-	-	-	23	28	33	37
2 Slot	CMH		105	215	325	435	545	650	760	870
	Throw (M)	H	0.6-1.8	1.8-4.5	3.5-5.6	4.5-6.5	5.0-7.2	5.6-8.0	7.5-8.4	6.5-9.2
		V	1.5	3.3	4.8	5.6	6.5	7.2	7.8	8.4
	NC		-	-	-	21	28	33	38	42
3 Slot	CMH		165	325	485	650	815	980	1140	1305
	Throw (M)	H	0.9-3.0	3.0-5.6	4.8-6.8	5.6-8.0	6.2-9.0	6.8-9.5	7.5-10.5	8.0-11
		V	2.0	3.8	6.0	7.2	8.0	8.6	9.5	10.2
	NC		-	-	-	24	31	36	41	45
4 Slot	CMH		215	435	650	870	1085	1305	1520	1740
	Throw (M)	H	0.9-3.3	3.3-6.5	5.0-8.0	6.5-9.2	7.2-10.2	8.0-11	8.6-12	9.2-12.8
		V	2.4	4.5	6.8	8.4	9.2	10.2	10.8	11.6
	NC		-	-	-	26	33	38	43	47

Thông số căn bản của loại SLD:

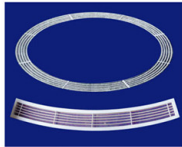
No.0f	Neg. SP (mmAq)	0.5	1.0	1.8	2.8	4.1	5.5	72	11.5
1 Slot	CMH	135	200	270	340	405	475	545	680
	NC	-	-	-	21	26	30	34	40
2 Slot	CMH	270	405	545	680	815	950	1085	1360
	NC	-	-	-	24	29	33	37	43
3 Slot	CMH	405	610	815	1020	1225	1425	1630	2040
	NC	-	-	21	26	31	35	39	45
4 Slot	CMH	545	815	1085	1360	1630	1905	2175	2720
	NC	-	-	21	27	32	36	40	46

- Throw values are based on an entire 1.2 meter long
- Throw is based on terminal velocities of 0.5m/s - 0.25m/s respectively.
- NC value is based on a room absorption of 10 dB, re^{12} watts
- Dash (-) in space indicates NC value less than 20
- NC correction for various diffuser lengths
- The performance data is tested based on A.D.C standard

Length (M)	0.6	12	24
Supply NC	-5	0	+3
Return	-3	0	+2



Miếng gió khe hẹp thẳng



Miếng gió khe hẹp cong

Vật liệu:

Các cánh của miếng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày từ 1.0 mm. đến 2.0 mm.
Khung của miếng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày 1.2 mm.

Đặc điểm cấu tạo và sử dụng: Miếng gió có kết cấu chắc chắn mặt và trang nhả.

Kích thước có thể điều chỉnh vượt quá 3,000 mm., miếng gió được chế tạo thành 2 hoặc nhiều đoạn. Những đoạn này lắp ghép với nhau rất dễ dàng và chắc chắn.

Thông thường, loại miếng gió này được dùng làm miếng gió cấp. Nó cũng có thể được sử dụng làm miếng gió hồi.

Loại này thích hợp cho cả gắn tường lẫn gắn trần tùy theo công năng sử dụng.

Để phù hợp trong trang trí nội thất của không gian kiến trúc, hình dáng của miếng gió loại này được chế tạo thành những đường cong uốn lượn với bán kính và chiều uốn khác nhau theo yêu cầu:

- Uốn cong theo chiều nằm ngang (gần trần):

- Uốn cong theo chiều thẳng đứng (thời ngang):

Bên cạnh loại khung thẳng đứng thông thường, người sử dụng có thể lựa chọn theo các loại khung có kiểu dáng khác:

- Loại 1: LG30 Khung phẳng.

- Loại 2: LG15 Khung cong.

Hoàn thiện bề mặt: Sơn tĩnh điện chất lượng cao với đầy đủ các bước xử lý bề mặt trước khi sơn.

Màu sơn tiêu chuẩn: Trắng 9008 OXYPLAST

Các màu khác tùy theo yêu cầu của khách hàng.



Materials:

- Frame : High quality extruded aluminium.
- Blades : High quality extruded aluminium.

Surface Finish:

- Powder coating in white as Standard. Other Colours are available in Customer's requirements.

Applications:

- For using both a supply air grille and return air grille Normally used for ceiling installations or wall installations.

- When the neck size is over 3000mm, the grille will be constructed with 2 or more sections as required.

- Otherwise, the shape of the grille can be fabricated in a form of round, square or rectangular as decorating purposes of architectural construction.

Performance Data for LG

- Throw values are based on an entire section one meter long.

- Corrected values for throw and

- Throw is based on terminal velocities of 0.5m/s - 0.25m/s changes.

- NC values is based on a room absorption of 10dB, re 10-12 m changes.

- Dash (-) in space indicates NC values less than 20.

- For return air application Negative SP = 0.75 x Tot. Press NC = above plus 5.

- The performance data is tested based on A.D.D standard.



Model	Vel.M/S		2	3	4	5	6	7
	Tot.Press (mm Aq)		0.4	0.6	0.9	1.6	2.2	3.0
2	CMH		127	190	254	318	382	445
	Throw (M)	Ceiling	0.3-0.3	1.2-1.2	2.1-2.1	2.7-3.0	3.3-3.6	4.2-4.8
		Wall	1.5-2.1	2.4-3.6	3.3-4.8	4.2-6.0	5.1-6.9	5.7-7.8
	NC		-	-	-	23	28	32
3	CMH		182	273	364	455	546	637
	Throw (M)	Ceiling	0.4-0.4	1.7-1.7	2.8-2.9	3.5-3.8	4.4-4.7	5.1-5.4
		Wall	1.9-2.6	2.8-4.0	4.0-5.3	4.9-6.5	5.6-7.4	6.6-8.8
	NC		-	-	-	22	27	31
4	CMH		240	360	480	600	720	840
	Throw (M)	Ceiling	0.8-0.8	2.3-2.3	3.4-3.5	4.3-4.6	5.3-5.6	6.1-6.6
		Wall	2.1-3.0	3.4-4.6	4.6-5.9	6.5-7.4	6.6-8.2	7.6-9.4
	NC		-	-	-	22	27	31
5	CMH		305	457	609	761	914	1065
	Throw (M)	Ceiling	0.9-0.9	2.7-2.7	3.9-3.9	4.8-5.1	6.0-6.3	6.9-7.2
		Wall	2.4-3.3	3.9-5.1	5.1-6.3	6.0-7.5	7.5-9.0	8.4-10.2
	NC		-	-	-	23	28	32
6	CMH		360	540	720	900	1080	1260
	Throw (M)	Ceiling	1.1-1.1	3.0-3.0	4.2-4.2	5.2-5.2	6.5-6.8	7.2-7.3
		Wall	2.8-3.7	4.2-5.4	5.5-6.8	6.5-8.0	8.0-9.5	8.9-10.7
	NC		-	-	-	23	28	32
7	CMH		417	625	834	1042	1250	1460
	Throw (M)	Ceiling	1.3-1.3	3.0-3.0	4.4-4.4	5.5-5.5	6.8-6.8	7.4-7.4
		Wall	3.2-4.1	4.4-5.6	5.9-7.1	6.8-8.3	8.3-9.2	9.4-11.2
	NC		-	-	-	23	28	32
8	CMH		474	711	948	1185	1423	1660
	Throw (M)	Ceiling	1.5-1.5	3.0-3.0	4.5-4.5	5.5-5.5	6.9-6.9	7.5-7.5
		Wall	3.6-4.5	4.8-6.0	6.0-7.2	7.2-8.7	8.7-10.2	9.9-11.7
	NC		-	-	-	24	29	33
9	CMH		580	87	1161	1450	1740	2031
	Throw (M)	Ceiling	1.8-1.8	3.3-3.3	4.8-4.8	6.1-6.1	7.5-7.7	8.2-8.2
		Wall	4.2-5.4	5.4-6.6	6.6-7.8	8.0-9.3	9.3-10.8	10.5-12.3
	NC		-	-	-	24	29	33

- Throw is based on terminal velocities of 0.5m/s - 0.25m/s respectively.
- NC value is based on a room absorption of 10 dB, re "watts"
- Dash (-) in space indicates NC value less than 20
- With G1 damper, the pressure loss is 1.136P
- NC correction for various diffuser lengths
- The performance data is tested based on A.D.C standard.

Length (M)	0.5	1	1.5	2
NC	-2	0	+2	+3
Terminal Vel. 0.5 m/s	0.8	1	1.1	1.2
Terminal Vel. 0.25 m/s	0.9	1	1.15	1.2

Standard Sizes:

- Linear blade Vs width

No. of blade	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15
Neck size	45	60	75	90	105	120	135	165	195	225	255	285	315

- Physical Dimension

Model	Materials	Thickness		L X W Neck size	A Neck size	B Wall size	D Face size
		Frame	Blade				
LG	Extruded Aluminium A6063	1.2	4.0	L: To suit design Length W: To suit No. of Blade	L+10 W+10	L+15 W+15	L+30 W+30



Material:

- The core is made of the high quality roll-forming aluminum sheet 0.8 mm. thickness.
- The frame is made of the high quality roll-forming aluminum sheet 1.0 mm. thickness.

Structure and Applications:

- The diffuser structure is very firm but light in weight.
- The removable core is very easy to adjust and maintain.
- The type of diffuser is used both as a supply and extract diffuser in decorated architectural demands.

Surface Finish:

- High quality electrostatic painting with full of pre-standard.
- Standard color: White 9008 OXYPLAST
- Other colors are available on customer's demands.

Vật liệu:

- Lõi miệng gió được làm từ nhôm tấm chất lượng cao dập định hình với độ dày 0.8 mm.
- Khung của miệng gió cũng được chế tạo bằng nhôm chất lượng cao dập định hình có độ dày 1.0 mm.

Đặc điểm cấu tạo và sử dụng:

- Cấu tạo của miệng gió chắc chắn mặc dù rất nhẹ.
- Cốt lõi di động là rất dễ dàng để điều chỉnh và duy trì.
- Loại miệng gió này được sử dụng với chức năng cho cả miệng gió cấp lẫn miệng gió hút, đặc biệt thích hợp cho mục đích sử dụng trang trí phù hợp với yêu cầu kiến trúc.

Hoàn thiện bề mặt:

- Sơn tĩnh điện chất lượng cao với độ phủ đủ qui trình xử lý bề mặt trước khi sơn nhằm đảm bảo độ bám dính, độ bền của sơn.
- Màu tiêu chuẩn: Màu trắng 9008 OXYPLAST
- Ngoài ra, các màu khác đều được đáp ứng khi có yêu cầu của khách hàng.

Basic Nominal Sizes Kích thước tiêu chuẩn:

Model	C Neck Size	A Duck Size	B Ceiling Size	D Ace Size	H Height
150	150	155	204	255	30
270	274	278	355	420	50
470	475	475	575	600	50



Neck Size mm Aream ²	Vel. M/S	2	3	4	5	6	7	8
150 (0.0182)	CMH	130	196	262	328	328	460	525
	Tot. Press (mmAq)	0.8	1.5	2.3	3.6	3.6	6.9	9.1
	Radius of Diff (m)	0.5-0.8	0.8-1.4	1.1-2.0	1.4-2.3	1.4-2.3	2.0-3.2	2.4-3.8
	NC	-	-	25	32	32	43	45
200 (0.0324)	CMH	233	350	467	583	583	816	933
	Tot. Press (mmAq)	1.0	2.0	2.5	3.9	3.9	7.7	10.2
	Radius of Diff (m)	0.8-1.1	1.1-2.0	1.4-2.6	2.0-3.2	2.0-3.2	2.6-4.3	3.2-5.0
	NC	-	22	27	34	34	44	47
250 (0.0507)	CMH	365	548	730	913	913	1280	1480
	Tot. Press (mmAq)	1.0	2.1	2.5	4.1	4.1	8.2	10.7
	Radius of Diff (m)	0.8-1.4	1.4-2.3	2.2-3.2	2.3-4.1	2.3-4.1	3.5-5.5	3.8-6.5
	NC	-	23	26	35	35	45	48
300 (0.0731)	CMH	526	790	1052	1315	1315	1842	2105
	Tot. Press (mmAq)	1.1	2.2	2.8	4.4	4.4	8.7	11.2
	Radius of Diff (m)	1.0-2.0	1.7-2.9	2.3-3.8	2.9-4.7	2.9-4.7	4.1-6.8	4.7-7.6
	NC	-	23	29	37	37	46	50
350 (0.0979)	CMH	705	1057	1410	1762	1762	2467	2820
	Tot. Press (mmAq)	0.9	2.0	2.9	4.4	4.4	8.5	11.5
	Radius of Diff (m)	1.3-2.2	2.0-3.2	2.6-4.3	3.5-5.5	3.5-5.5	4.7-7.6	5.5-8.7
	NC	-	24	29	38	38	47	52
400 (0.1297)	CMH	934	1400	1868	2335	2335	3270	3735
	Tot. Press (mmAq)	0.8	1.5	2.4	3.6	3.6	6.9	9.1
	Radius of Diff (m)	1.4-2.6	2.2-3.7	3.1-5.0	4.1-6.5	4.1-6.5	5.5-8.6	6.4-10.2
	NC	-	24	31	40	40	47	52
450 (0.1642)	CMH	1182	1773	2365	2955	2955	4140	4730
	Tot. Press (mmAq)	0.8	1.5	2.3	3.6	3.6	6.9	9.1
	Radius of Diff (m)	1.6-2.8	2.5-4.3	3.5-5.8	4.3-7.0	4.3-7.0	6.1-9.8	7.0-11.4
	NC	-	25	32	42	42	50	54
500 (0.2027)	CMH	1460	2190	2920	3650	3650	5115	5840
	Tot. Press (mmAq)	0.9	2.0	2.9	4.4	4.4	8.5	11.5
	Radius of Diff (m)	1.9-3.2	2.8-4.6	4.1-6.4	5.0-7.8	5.0-7.8	7.0-11.1	8.5-12.5
	NC	-	25	33	42	42	52	56
550 (0.2452)	CMH	1765	2648	3530	4415	4415	6180	7080
	Tot. Press (mmAq)	1.1	2.2	2.8	4.4	4.4	8.7	11.2
	Radius of Diff (m)	2.0-3.5	3.2-5.0	4.3-7.0	5.4-8.6	5.4-8.6	7.6-12.2	8.8-14.0
	NC	-	26	33	44	44	52	56
600 (0.2919)	CMH	2100	3152	4203	5255	5255	7355	8405
	Tot. Press (mmAq)	1.0	1.7	2.3	3.9	3.9	7.7	10.2
	Radius of Diff (m)	2.2-3.8	3.5-5.5	4.7-7.5	5.8-9.4	5.8-9.4	8.2-13.1	9.4-15.2
	NC	-	21	26	34	44	44	53

- Radius of diffusion based on terminal velocities
- Of 0.5m/s - 0.25m/s respectively
- NC value is based on a room absorption of 10 dB, re 10 - 12 watts
- Dash (-) in space indicates NV value less than 20

**Material:**

- The blades are made of the high quality extruded aluminum 1.0 - 3.0 mm. thickness.
- The frame is made of the high quality extruded aluminum 1.2 mm. thickness.

Structure and Applications:

- The grille structure is very firm and stylish. Its deflection is constructed by a set of individually, adjustable foil blades. The horizontal / vertical set is the deflection of the grille depends on the required selection.
- The blades of the deflection can be adjusted individually in any designed angle easily to control the direction of air as required.
- Normally, this type is used as a return air grille. Also, it can be used as an air supply air grille in case of large volume of air.

Surface Finish:

High quality electrostatic painting with full of pre-face treatment.

Standard color: White 9008 OXYPLAST

Other colors are available on customer's demands.

Vật liệu:

- Các cánh của miệng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày từ 1.0 đến 3.0 mm.

Khung của miệng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày 1.2 mm.

Đặc điểm cấu tạo và sử dụng:

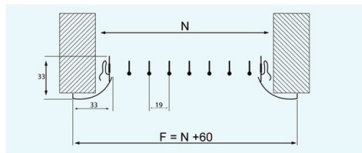
- Miệng gió có kết cấu chắc chắn và trang nhã. Lốp cánh của miệng gió cấu tạo bởi những cánh có thể điều chỉnh riêng biệt
- Từng lá của lốp cánh có thể được điều chỉnh một cách riêng rẽ theo bất kỳ góc nào để điều chỉnh hướng gió theo mong muốn.
- Thông thường, loại miệng gió này được dùng làm miệng gió hồi. Nó cũng có thể được sử dụng làm miệng gió cấp trong trường hợp lưu lượng gió lớn.
- Dựa vào hình dáng của khung, người sử dụng có thể lựa chọn kiểu phù hợp với đặc điểm sử dụng của mình.

Hoàn thiện bề mặt:

Son tĩnh điện chất lượng cao với đầy đủ các bước xử lý bề mặt trước khi sơn.

Màu sơn tiêu chuẩn: Trắng 9008 OXYPLAST

Các màu khác tùy theo yêu cầu của khách hàng.



- +N - Neck size of diffuser (mm)
- +ao - Deflection angle of blades (Degree)
- +Q - Supply air volume (m³/h)
- +V - Outlet air velocity (m)

- +L - Air flow (m³)
- +C - Air drop (m²)
- +Ps - Pressure loss (mm WG)
- +NC - Noise criteria (dB)

Area m ²	Neck Size mm	Vel. M/S	2	2.0	3	3.5	4	5	6
0.025	250x100 200x125	Val/Press (mmAq)	0.25	0.4	0.55	0.75	1.0	1.55	2.2
		Neg SP (mmAq)	0.8	1.2	1.7	2.2	3.0	4.6	6.7
		CMH	180	225	270	315	360	450	540
		NC	-	-	11	17	23	30	39
0.03	300x100 200x150	CMH	216	270	324	378	432	540	648
		NC	-	-	12	19	25	31	41
		CMH	252	315	378	441	504	630	756
		NC	-	-	14	21	26	34	43
0.04	400x100 250x150	CMH	288	360	432	504	576	720	864
		NC	-	-	16	23	28	36	45
		CMH	360	450	540	630	720	900	1080
		NC	-	-	18	23	28	36	45
0.045	350x125 300x150	CMH	288	360	432	504	576	720	864
		NC	-	-	16	23	28	36	45
		CMH	360	450	540	630	720	900	1080
		NC	-	-	18	23	28	36	45
0.05	350x150 250x200	CMH	360	450	540	630	720	900	1080
		NC	-	-	18	23	28	36	45
		CMH	432	540	648	756	864	1080	1296
		NC	-	-	11	21	25	30	37
0.06	600x100 400x150	CMH	540	675	810	945	1080	1350	1620
		NC	-	-	27	11	18	25	30
		CMH	648	810	972	1134	1296	1620	1944
		NC	-	-	13	21	26	32	39
0.075	600x125 350x200 500x150 300x250	CMH	720	900	1080	1260	1440	1800	2160
		NC	-	-	14	21	28	33	40
		CMH	864	1080	1296	1512	1728	2160	2592
		NC	-	-	15	23	29	34	42
0.1	750x125 450x200 650x150 400x250	CMH	922	1152	1382	1612	1843	2304	2765
		NC	-	-	16	23	29	34	42
		CMH	972	1215	1458	1700	1944	2430	2916
		NC	-	-	16	23	29	34	42
0.12	900x125 450x200 750x150 350x300	CMH	1296	1620	1944	2268	2592	3240	3888
		NC	-	-	17	24	29	35	43
		CMH	1296	1620	1944	2268	2592	3240	3888
		NC	-	-	17	24	29	35	43
0.128	850x150 500x250 600x200 400x300	CMH	1944	2430	2915	3402	3888	4860	5832
		NC	-	-	17	25	32	37	45
		CMH	2592	3240	3888	4536	5184	6480	7776
		NC	-	-	12	19	26	33	40
0.135	1200x125 450x200 900x150 400x350	CMH	1296	1620	1944	2268	2592	3240	3888
		NC	-	-	17	24	29	35	43
		CMH	1296	1620	1944	2268	2592	3240	3888
		NC	-	-	17	24	29	35	43
0.18	900x200 600x300 750x250 450x400	CMH	1944	2430	2915	3402	3888	4860	5832
		NC	-	-	17	25	32	37	45
		CMH	2592	3240	3888	4536	5184	6480	7776
		NC	-	-	12	19	26	33	40
0.27	750x350 600x300 650x400 550x500	CMH	2592	3240	3888	4536	5184	6480	7776
		NC	-	-	17	25	32	37	45
		CMH	2592	3240	3888	4536	5184	6480	7776
		NC	-	-	12	19	26	33	40
0.36	1200x300 750x450 900x400 600x600	CMH	2592	3240	3888	4536	5184	6480	7776
		NC	-	-	12	19	26	33	40
		CMH	2592	3240	3888	4536	5184	6480	7776
		NC	-	-	12	19	26	33	40

- NC valu is based on a room absorption of 10 dB, re² watts
- Dash (-) in space indicates NC value less than 20



Material:

- The blades are made of the high quality extruded aluminum 1.0 - 3.0 mm. thickness.

- The frame is made of the high quality extruded aluminum 1.2 mm. thickness.

Structure and Applications:

- The grille structure is very firm and stylish. Its deflections are constructed by 2 sets of individually, adjustable foil blades. The horizontal set is in front of the grille and the vertical set is in behind deflection.

- The blades of deflections can be adjusted individually in any designed angle easily to control the direction of air as required.

- Normally, this type is used as a supply grille. Also, it can be used as an air return grille.

Surface Finish:

High quality electrostatic painting with full of pre-face treatment.

Standard color: White 9008 OXYPLAST

Other colors are available on customer's demands.

Vật liệu:

- Các cánh của miệng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày từ 1.0 đến 3.0 mm.

- Khung của miệng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày 1.2 mm.

Đặc điểm cấu tạo và sử dụng:

- Miệng gió có kết cấu chắc chắn và trang nhã. Các lớp cánh được cấu tạo bởi 2 lớp bao gồm những cánh có thể điều chỉnh riêng biệt. Các lá xếp nằm ngang làm lớp phía trước và các lá xếp dọc làm lớp phía sau hoặc ngược lại.

- Tưng lá của lớp cánh có thể được điều chỉnh một cách riêng rẽ theo bất kỳ góc nào để điều chỉnh hướng gió theo mong muốn.

- Thông thường, loại miệng gió này được dùng làm miệng gió cấp. Nó cũng có thể được sử dụng làm miệng gió hồi.

- Dựa vào hình dạng của khung, người sử dụng có thể lựa chọn kiểu phù hợp với đặc điểm sử dụng của mình.

Hoàn thiện bề mặt:

- Sơn tĩnh điện chất lượng cao với độ dày đủ các bước xử lý bề mặt trước khi sơn.

Màu sơn tiêu chuẩn: Trắng 9008 OXYPLAST

- Các màu khác tùy theo yêu cầu của khách hàng.

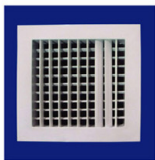
+N - Neck size of diffuser (mm)
+ao - Deflection angle of blades (Degree)
+Q - Supply air volume (m³/h)
+V - Outlet air velocity (m)

+L - Air throw (m)
+C - Air drop (m²)
+Ps - Pressure loss (mm WG)
+NC - Noise criteria (dB)

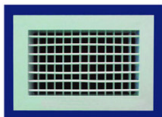
C	200x100				250x100				200x150 300x100				250x150 400x100				300x150 450x100				250x200 350x150 500x100				NC	
	a ₀	0	22	45	0	22	45	0	22	45	0	22	45	0	22	45	0	22	45	0	22	45				
Q=85	V	1.7	1.9	2.1	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--				
	L	2.5	2.0	1.5	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--				
	C	1.5	0.8	0.3	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--				
	Ps	0.3	0.3	0.3	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--				
Q=125	V	2.5	2.9	3.1	2.0	2.3	2.5	1.6	1.9	2.1	1.4	1.6	1.8	--	--	--	--	--	--	--	--	--				
	L	3.5	3.0	2.5	3.0	2.5	2.0	2.5	2.5	2.0	2.5	2.0	1.8	--	--	--	--	--	--	--	--	--				
	C	1.5	1.3	1.0	1.5	1.3	1.0	1.5	1.3	1.0	1.5	1.3	1.0	--	--	--	--	--	--	--	--	--				
	Ps	0.4	0.6	0.7	0.3	0.4	0.5	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	--	--	--	--	--	--	--	--	--				
Q=170	V	3.3	3.8	4.2	2.5	3.0	3.3	2.2	2.5	2.8	1.9	2.1	2.5	1.4	1.7	1.8	--	--	--	--	--	--				
	L	5.0	4.0	3.3	4.0	3.5	3.0	3.5	3.5	2.8	3.5	3.0	2.5	3.0	2.5	2.0	--	--	--	--	--	--				
	C	2.0	1.3	1.0	2.0	1.3	1.3	2.0	1.5	1.2	2.0	1.3	1.0	2.0	2.5	1.0	--	--	--	--	--	--				
	Ps	0.7	1.3	1.1	0.5	0.6	0.7	0.3	0.4	0.5	0.2	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2	--	--	--	--	--	--				
Q=210	V	4.2	4.8	5.3	3.3	3.8	4.1	2.7	3.1	3.4	2.4	2.7	3.0	1.8	2.1	2.3	1.6	1.9	2.0	--	--	--				
	L	5.5	5.0	4.0	5.0	4.5	3.5	5.0	4.0	3.3	4.0	3.5	3.0	4.0	3.5	2.8	3.5	3.0	2.5	--	--	--				
	C	2.0	1.5	1.3	2.0	1.5	1.3	2.0	1.8	1.3	2.0	1.5	1.3	2.0	1.8	1.3	2.0	1.8	1.3	--	--	--				
	Ps	1.1	1.4	1.7	0.7	0.9	1.0	0.5	0.7	0.8	0.4	0.5	0.6	0.2	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2	--	--	--				
Q=250	V	5.0	5.7	6.3	4.0	4.6	5.0	3.3	3.8	4.1	2.8	3.2	3.5	2.2	2.5	2.7	2.0	2.2	2.4	--	--	--				
	L	7.0	6.0	5.0	6.0	5.5	4.5	5.5	5.0	4.0	5.0	4.0	3.5	4.5	4.5	3.3	4.0	3.5	3.0	--	--	--				
	C	2.0	1.8	1.3	2.0	1.8	1.3	2.0	1.8	1.3	2.0	1.8	1.3	2.0	1.8	1.3	2.0	1.8	1.3	--	--	--				
	Ps	1.5	2.0	2.5	1.0	1.4	1.5	0.7	0.9	1.0	0.5	0.7	0.8	0.3	0.4	0.5	0.2	0.3	0.4	--	--	--				
Q=300	V	5.8	6.7	7.3	4.6	5.3	5.8	3.8	4.4	4.8	3.3	3.8	4.1	2.5	2.9	3.2	2.3	2.6	2.8	--	--	--				
	L	8.0	7.0	5.5	7.0	6.5	5.0	6.5	5.5	5.0	6.0	5.0	4.0	5.5	4.5	4.0	5.0	4.0	3.5	--	--	--				
	C	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.3	2.5	2.0	1.3	2.5	2.0	1.3	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	--	--	--				
	Ps	2.1	2.9	3.4	1.4	1.8	2.1	1.0	1.2	1.5	0.7	0.9	1.0	0.4	0.6	0.7	0.3	0.4	0.5	--	--	--				
Q=350	V	6.7	7.7	8.4	5.3	6.1	6.6	4.4	5.0	5.5	3.7	4.3	4.7	2.9	3.3	3.6	2.6	3.0	3.3	--	--	--				
	L	9.5	8.0	6.5	8.0	7.0	6.0	7.5	6.5	5.5	6.5	5.5	5.0	6.0	5.5	4.5	5.5	4.0	3.5	--	--	--				
	C	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	--	--	--				
	Ps	2.8	3.7	4.4	1.8	2.3	2.7	1.3	1.6	1.9	0.9	1.2	1.4	0.6	0.7	0.9	0.5	0.6	0.7	--	--	--				
Q=375	V	7.5	8.6	9.5	6.0	6.8	7.5	5.0	5.7	6.1	4.2	4.8	5.3	3.3	3.7	4.1	2.9	3.4	3.6	--	--	--				
	L	1.1	9.0	7.5	9.5	8.0	7.5	6.5	7.5	6.5	5.5	6.5	5.5	7.0	6.0	5.0	6.5	5.5	4.5	--	--	--				
	C	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	--	--	--				
	Ps	3.5	4.7	5.6	2.2	3.0	3.5	1.5	2.0	2.4	1.1	1.5	1.8	0.7	0.9	1.0	0.6	0.8	0.9	--	--	--				
Q=425	V	8.3	9.6	1.1	6.6	7.6	8.3	5.5	6.3	6.8	4.7	5.5	5.8	3.6	4.1	4.5	3.2	3.7	4.0	--	--	--				
	L	1.2	1.0	8.0	1.1	9.0	7.5	9.5	8.5	7.0	8.5	7.0	6.0	8.0	6.5	5.5	7.0	6.0	5.0	--	--	--				
	C	3.0	2.3	1.8	3.0	2.3	1.8	3.0	2.3	1.8	3.0	2.3	1.8	3.0	2.3	1.8	3.0	2.3	1.8	--	--	--				
	Ps	4.0	5.8	6.9	2.8	3.7	4.3	1.9	2.5	2.9	1.5	1.8	2.1	0.8	1.1	1.3	0.7	0.9	1.0	--	--	--				
Q=475	V	9.2	1.1	--	--	7.3	8.4	9.9	6.0	7.0	7.5	5.1	5.9	6.5	4.0	4.5	5.0	3.6	4.1	--	--	--				
	L	1.3	1.1	--	--	12.0	8.5	1.1	9.0	7.5	9.5	8.0	7.0	8.5	7.0	6.0	8.0	6.5	5.5	--	--	--				
	C	3.0	2.5	--	--	3.0	2.5	2.0	3.0	2.5	2.0	3.0	2.5	2.0	3.0	2.5	2.0	3.0	2.5	--	--	--				
	Ps	5.4	6.9	--	--	3.3	4.4	5.2	2.3	3.5	3.5	1.6	2.2	2.6	1.0	1.3	1.6	0.8	1.0	--	--	--				
NC		>=45				35 - 40				35 - 40				35 - 40				35 - 40				35 - 40				

- Throw is based on terminal velocities of 0.5m/s - 0.25m/s respectively.
- NC valu is based on a room absorption of 10 dB, re² watts

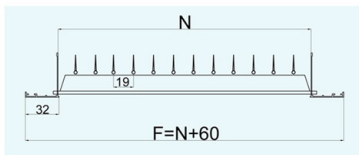
- Dash (-) in space indicates NC value less than 20
- With G1 damper, the pressure loss is 1.136P
- NC correction for various diffuser lengths
- The performance data is tested based on A.D.C standard.

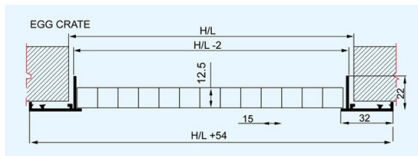


Miệng gió 2 lớp cánh có định



Miệng gió 2 lớp cánh chỉnh được





HX	300x												
	250x												
	200x												
	150x												
	100x												
M ² /m	700	250	300	350	400	450	500	600	700	800	300	400	350
100	Vel	0.27	0.63	0.51	0.43	0.33	0.29	0.24	0.21	0.18	0.42	0.35	0.30
	P	0.00	0.02	0.01	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00
	dba	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
200	Vel	0.53	1.26	1.02	0.86	0.66	0.59	0.48	0.41	0.36	0.83	0.83	0.61
	P	0.01	0.08	0.05	0.04	0.02	0.02	0.01	0.01	0.01	0.04	0.04	0.02
	dba	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
300	Vel	0.80	1.89	1.54	1.29	0.99	0.88	0.73	0.62	0.54	1.25	1.05	0.91
	P	0.03	0.18	0.12	0.09	0.05	0.04	0.03	0.02	0.01	0.08	0.06	0.04
	dba	15	19	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
400	Vel	1.07	2.51	2.05	1.73	1.31	1.17	0.97	0.82	0.72	1.67	1.41	1.21
	P	0.06	0.32	0.21	0.15	0.09	0.07	0.05	0.03	0.03	0.14	0.10	0.08
	dba	15	26	22	18	15	15	15	15	15	17	15	15
500	Vel	1.33	3.14	2.56	2.16	1.64	1.47	1.21	1.03	0.90	2.08	1.76	1.51
	P	0.09	0.50	0.33	0.24	0.14	0.11	0.07	0.05	0.04	0.22	0.16	0.12
	dba	15	31	27	23	17	15	15	15	15	22	18	15
600	Vel	1.6	3.77	3.07	2.59	1.97	1.76	1.45	1.23	1.07	2.25	2.11	1.82
	P	0.13	0.73	0.48	0.34	0.20	0.16	0.11	0.08	0.06	0.32	0.23	0.17
	dba	15	35	31	27	21	18	15	15	15	27	23	19
700	Vel	1.87	4.40	3.58	3.02	2.30	2.05	1.69	1.44	1.25	2.92	2.46	2.13
	P	0.18	0.99	0.65	0.47	0.27	0.22	0.15	0.11	0.08	0.43	0.31	0.23
	dba	15	39	35	31	25	22	16	15	15	30	26	23
800	Vel	2.13	5.03	4.09	3.45	2.63	2.35	1.94	1.65	1.43	3.33	2.81	2.43
	P	0.23	1.29	0.85	0.61	0.35	0.28	0.19	0.14	0.10	0.57	0.40	0.30
	dba	22	42	38	34	28	25	20	15	15	34	30	26
900	Vel	2.4	5.66	4.61	3.88	2.96	2.64	2.18	1.85	1.61	3.75	3.16	2.72
	P	0.29	1.63	1.06	0.77	0.45	0.36	0.24	0.17	0.13	0.72	0.51	0.38
	dba	25	45	41	37	31	28	22	17	15	37	33	29
1000	Vel	2.67	6.29	5.12	4.32	3.29	2.94	2.42	2.06	1.79	4.17	3.51	3.04
	P	0.36	2.02	1.34	0.95	0.55	0.44	0.3	0.22	0.16	0.89	0.63	0.47
	dba	28	48	44	40	34	31	25	20	16	39	35	32
1100	Vel	2.93		5.63	4.75	3.61	3.23	2.66	2.26	1.97	4.58	3.86	3.34
	P	0.44		1.62	1.15	0.67	0.53	0.36	0.26	0.20	1.07	0.76	0.57
	dba	31		46	43	36	33	28	23	18	42	38	34
1200	Vel	3.20		6.14	5.18	3.94	3.52	2.90	2.47	2.15	5.00	4.22	3.64
	P												

**Vật liệu:**

- Tấm bề mặt đục lỗ của miệng gió được làm từ tấm tôn đen, tôn tráng kẽm hay thép không gỉ có độ dày từ 0.8 đến 1.0 mm.
- Khung của miệng gió được chế tạo bằng nhôm định hình chất lượng cao hay tấm dập định hình vật liệu tương ứng vật liệu tấm bề mặt đục lỗ có độ dày 1.2 mm.

Đặc điểm cấu tạo và sử dụng:

- Thông thường, tấm bề mặt đục lỗ với biên dạng các lỗ hình tròn.
- Ngoài ra các biên dạng bất kỳ theo yêu cầu của khách hàng cũng được đáp ứng.
- Có 2 loại tấm bề mặt theo hình dáng để phù hợp với đặc điểm ứng dụng:
 - Loại 1: PD – Bề mặt phẳng.
 - Loại 2: PD.C – Bề mặt lồi. Loại này thích hợp để tăng diện tích bề mặt làm việc của miệng gió.
 - Loại miệng gió PD thường được sử dụng làm miệng gió hút với trường hợp lưu lượng hơi tự do. Nó còn thường được dùng làm miệng cấp khuếch tán khí lắp với hộp lọc HEPA cho các ứng dụng phòng sạch như: phòng phẫu thuật, y tế, dược phẩm hay chế biến thực phẩm...

Hoàn thiện bề mặt:

- Sơn tĩnh điện chất lượng cao với độ dày đủ qui trình xử lý bề mặt trước khi sơn nhám đảm bảo độ bám dính, độ bền của sơn.
- Màu tiêu chuẩn: Màu trắng 9008 OXYPLAST
- Ngoài ra, các màu khác đều được đáp ứng khi có yêu cầu của khách hàng.
- Đánh bóng bề mặt trong trường hợp vật liệu là thép không gỉ.

Standard Face Size:**Kích thước tiêu chuẩn:****Material:**

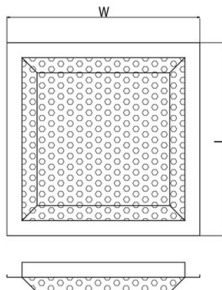
- The perforate face is made of the mild steel sheet, galvanized steel sheet or stainless steel sheet 0.8-1.0 mm. thickness.
- The frame is made of the high quality extruded aluminum 1.2 mm.
- Thickness or press-forming stainless steel sheet 1.2 mm. thickness.

Structure and Applications:

- Normally, the face is perforated with the round openings.
- Otherwise, any-forming openings are available for the client's demands.
- There are 2 types of face forming that suitable to applications:
 - Type 1: PD - Flat face
 - Type 2: PD.C - Convex face. This type is suitable to enlarge the face area.
- Normally, the PD type is used as an extract terminal in case of the free return air flow.
- It also applicable for a supply air diffuser when fitted with a HEPA filter box for the clean-room applications as surgery, medical, pharmaceutical...

Surface Finish:

- High quality electrostatic painting with full of surface pre-treatments.
- Standard color: White 9008 OXYPLAST for the steel sheets.
- Other colors are available on customer's demands.
- Polished face in case of stainless steel sheet.



Aream ²	Neck Size mm	Vel. M/S	2	2.5	3	3.5	4	5	6
		Vel.Press (mmAq)	0.22	0.4	0.55	0.75	1.0	1.55	2.2
		Neg. SP (mmAq)	1.6	2.4	3.3	4.5	5.8	9.0	12.8
0.025	250x100 200x125	CMH	180	225	270	315	360	450	540
		NC	29	32	34	35	37	39	40
0.03	300x100 200x150	CMH	216	270	324	387	432	540	648
		NC	29	32	34	35	37	39	40
0.04	400x100 250x150	CMH	288	360	432	504	576	720	864
		NC	29	32	34	35	36	39	40
0.045	350x125 300x150	CMH	324	405	486	576	648	810	972
		NC	29	31	33	35	36	38	40
0.05	350x150 250x200	CMH	360	450	540	630	720	900	1080
		NC	28	31	32	34	35	37	39
0.06	600x100 400x150	CMH	432	540	648	756	864	1080	1296
		NC	28	30	32	34	35	37	39
0.0075	600x125 350x200 500x150 300x250	CMH	540	675	810	945	1080	1350	1620
		NC	27	30	31	34	34	36	38
0.09	700x125 400x200 550x150 350 250	CMH	648	810	972	1134	1296	1620	1944
		NC	27	29	31	33	34	36	38
0.1	750x125 450x200 650x150 400x250	CMH	720	900	1080	1260	1440	1800	2160
		NC	27	29	31	33	33	36	37
0.12	900x125 450x200 750x150 350x300	CMH	864	1080	1296	1512	1728	2160	2592
		NC	26	29	30	32	33	36	37
0.128	850x150 500x250 600x200 400x300	CMH	922	1152	1382	1612	1843	2304	2765
		NC	26	29	30	31	33	35	37
0.135	1200x125 450x200 900x150 400x350	CMH	972	1215	1458	1700	1944	2430	2916
		NC	26	28	29	31	32	34	36
0.18	900x200 600x300 750x250 450x400	CMH	1296	1620	1944	2268	2592	3240	3888
		NC	25	27	29	30	32	34	36
0.27	750x350 600x300 650x400 550x500	CMH	1944	2430	2915	3402	3888	4860	5832
		NC	24	26	28	29	31	33	35
0.38	1200x300 750x450 900x400 600x600	CMH	2592	3240	3888	4536	5184	6480	7776
		NC	23	25	27	28	30	32	34

- Throw is based on terminal velocities of 0.5m/s - 0.25m/s respectively.
- NC value is based on a room absorption of 10 dB, re "watts"

- Dash (-) in space indicates NC value less than 20
- Ducted return data for PDC
- Negative SP= Total press. NC= Above plus 2dB
- The performance data is tested based on A.D.C standard



Materials:

- The frame and blades are made of the high-quality aluminium.

Surface Finish:

- Baked white powder coat as standard colour. Other colours are available on any request of customer.

Applications:

- User for installing on wall or Ceiling for return air applications.

- The filter can be attached for air-returning.

Performance Data for CG

- NC values is based on a room absorption of 10dB, re 10-12 watts

- The performance data is tested based on A.D.C standard.

- Dash (-) in space indicates NC values less than 10.



Vật liệu: Các cánh của miệng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày 0.8 - 1.5 mm.

Khung của miệng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày 1 - 1.5 mm.

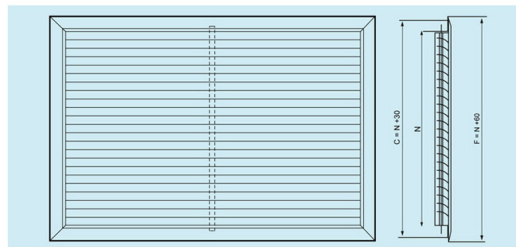
Đặc điểm cấu tạo và sử dụng: Miệng gió có kết cấu chắc chắn chắc và trang nhã. Các cánh cong của lõi có định trên khung cho phép luân chuyển gió qua miệng gió dễ dàng nhưng che khuất tầm nhìn xuyên qua khá tốt.

Loại miệng gió này dùng để làm miệng gió hồi hay hút gió thải. Nó có thể được lắp kèm với phin lọc thô khi có yêu cầu. Để dễ dàng làm sạch định kỳ khi bảo trì, miệng gió được chế tạo với loại lõi có thể tháo rời theo yêu cầu.

Hoàn thiện bề mặt: Sơn tĩnh điện chất lượng cao với độ dày đủ các bước xử lý bề mặt trước khi sơn.

Màu sơn tiêu chuẩn: Trắng 9008 OXYPLAST

Các màu khác tùy theo yêu cầu của khách hàng.



Area m ²	Neck Size mm	Vel. M/S	2	2.5	3	3.5	4	5	6
		Vel.Press (mmAq)	0.25	0.4	0.55	0.75	1.0	1.55	2.2
		Neg.SP (mmAq)	0.9	1.5	2.2	3.1	4.1	6.5	9.3
0.025	250x100	CMH	180	225	270	315	360	450	540
	200x125	NC	-	11	17	23	30	37	42
0.03	300x100	CMH	216	270	324	378	432	540	648
	200x150	NC	-	12	18	25	32	39	44
0.04	400x100	CMH	288	360	432	504	576	720	864
	250x150	NC	-	15	23	29	34	42	46
0.045	350x125	CMH	324	405	486	567	648	810	972
	300x150	NC	-	15	23	29	36	38	40
0.05	350x150	CMH	360	450	540	630	720	900	1080
	250x200	NC	-	15	23	29	34	42	46
0.06	600x100	CMH	432	540	648	756	864	1080	1296
	400x150	NC	-	17	24	34	35	44	48
0.075	600x125 350x200	CMH	540	675	810	945	1080	1350	1620
	500x150 300x250	NC	-	18	25	31	36	44	50
0.09	700x125 400x200	CMH	648	810	972	1134	1296	1620	1944
	550x150 350x250	NC	-	19	27	34	38	45	51
0.1	750x125 450x200	CMH	720	900	1080	1260	1440	1800	2160
	650x150 400x250	NC	11	20	27	34	33	46	52
0.12	900x125 450x200	CMH	864	1080	1296	1512	1728	2160	2592
	550x150 350x300	NC	12	22	29	35	41	48	54
0.128	850x150 500x250	CMH	922	1152	1382	1612	1843	2304	2765
	600x200 400x300	NC	13	23	29	35	42	48	55
0.135	1200x125 450x300	CMH	972	1215	1458	1700	1944	2430	2916
	900x150 400x350	NC	13	28	29	35	42	48	55
0.18	900x200 600x300	CMH	1296	1620	1944	2268	2592	3240	3888
	750x250 450x200	NC	14	23	30	36	42	49	56
0.27	750x350 600x450	CMH	1944	2430	2915	3402	3888	4860	5832
	650x400 550x500	NC	14	26	30	36	42	50	57
0.38	1200x300 750x450	CMH	2592	3240	3888	4536	5184	6480	7776
	900x400 600x600	NC	15	25	31	38	44	51	59

● NC valu is based on a room absorption of 10 dB, re¹⁰ watts

● Dash (-) in space indicates NC value less than 20

● The performance data is tested based on A.D.C standard.

**Materials:**

- The frame are made of high-quality extruded aluminium.
- The blades are made of high-quality extruded aluminium.

Surface Finish:

- Baked white powder coat as standard colour. Other colours are available as any customer's requirements.

Applications:

- Weatherproof louver type is an architectural exterior decoration louver with the aero-dynamics blade designed.
- Using commonly in outdoor air applications as. Fresh air, exhaust air of where rain-proof is concerned. It is also used in door as return air-application both mounted on ceiling and wall.

Performance Data for CG

- NC values is based on a room absorption of 10dB, re 10-12 watts
- The performance data is tested based on A.D.C standard.
- Dash (-) in space indicates NC values less than 10.

**Vật liệu:**

- Các cánh của miệng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày 1 - 1.5 mm.
- Khung của miệng gió được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có độ dày 1 - 2 mm.

Đặc điểm cấu tạo và sử dụng:

WL là kiểu miệng gió trang trí ngoài thất kiến trúc với các cánh định hình thiết kế theo kiểu dáng khí động lực. Kết cấu miệng gió chắc chắn và trang nhã. Các cánh được cố định chắc chắn và kín khít trên khung nhằm chịu được ảnh hưởng của điều kiện thời tiết ngoài trời thậm chí điều kiện khí độc tố giống bão.

Loại miệng gió này thường dùng cho các ứng dụng ngoài trời như: miệng hút lấy gió tươi, miệng ra hệ gió thải... ở những nơi cần đảm bảo yếu tố chịu được mưa nắng. Ngoài ra, nó còn được sử dụng trong nhà để làm miệng gió hồi.

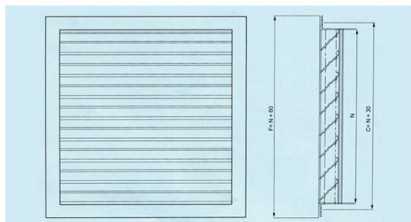
Thông thường, miệng gió loại này được gắn kèm lưới chắn côn trùng hoặc phin lọc thô khi có yêu cầu.

Hoàn thiện bề mặt:

Sơn tĩnh điện chất lượng cao với độ phủ bề mặt cực xử lý bề mặt trước khi sơn.

Màu sơn tiêu chuẩn: Trắng 9008 OXYPLAST

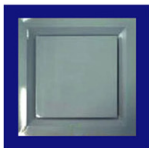
Các màu khác tùy theo yêu cầu của khách hàng.



Area m ²	Neck Size mm	Vel. M/S									
		2		2.5		3		3.5		4	
		Vel.Press(mmAq)		2.6		4.0		5.7		7.0	
0.025	250x100	Neg.SP (mmAq)		180		225		270		315	
		CMH		18		24		26		30	
		NC		216		270		324		378	
0.03	300x100	CMH		20		26		29		33	
		NC		288		360		432		504	
		CMH		22		28		31		35	
0.04	400x100	NC		324		406		486		567	
		CMH		23		29		32		36	
		NC		360		450		540		630	
0.045	350x125	CMH		24		30		33		37	
		NC		432		540		648		756	
		CMH		25		31		34		38	
0.05	250x200	NC		540		675		810		945	
		CMH		26		32		35		39	
		NC		648		810		972		1134	
0.06	600x100	CMH		27		33		36		40	
		NC		720		900		1080		1260	
		CMH		28		34		37		41	
0.075	500x150	NC		864		1080		1296		1512	
		CMH		29		35		39		43	
		NC		972		1215		1458		1700	
0.09	700x125	CMH		30		36		40		44	
		NC		1296		1620		1944		2268	
		CMH		31		37		41		45	
0.1	550x150	NC		1944		2430		2916		3402	
		CMH		33		40		45		48	
		NC		2592		3240		3888		4536	
0.12	850x150	CMH		37		42		47		51	
		NC		4725		5906		7088		8269	
		CMH		40		48		56		64	
0.128	600x200	NC		5184		6480		7776		9072	
		CMH		54		66		78		90	
		NC		6720		8400		10080		11760	
0.135	900x150	CMH		57		68		80		92	
		NC		7125		8906		10688		12469	
		CMH		60		72		84		96	
0.18	900x200	NC		8640		10800		12960		15120	
		CMH		63		76		89		102	
		NC		7920		9840		11760		13680	
0.27	750x350	CMH		65		78		91		104	
		NC		8100		10125		12150		14175	
		CMH		66		80		94		108	
0.36	650x400	NC		10080		12600		15120		17640	
		CMH		67		81		95		109	
		NC		8250		10312		12375		14437	

• NC valu is based on a room absorption of 10 dB, re¹² watts

• The performance data is tested based on A.D.C standard.

**Material:**

- The core is made of the high quality extruded aluminum and the aluminum sheet 0.6 ±1.0mm. thickness.

- The frame is made of the high quality extruded aluminum 1.2 mm. thickness.

Vật liệu:

- Lõi của miệng gió được làm bằng nhôm tấm và nhôm định hình chất lượng cao có độ dày từ 0.6 mm đến 1.0 mm.

Khung được làm bằng nhôm định hình chất lượng cao có chiều dày 1.2 mm.

Structure and Applications:

- The diffuser structure is very firm with its stylish forming.

- The removable core is very easy to adjust and for maintenance.

- Normally, this type of diffuser is used as a supply diffuser in case of the low-noise applications. For the architectural decorating, it can be used as an air return terminal.

Đặc điểm cấu tạo và sử dụng:

- Kết cấu chắc chắn với kiểu dáng trang nhã.

Lõi có thể tháo được rất thuận tiện cho điều chỉnh gió và công việc bảo trì.

Thường được sử dụng làm miệng gió cấp trong trường hợp cần độ ồn thấp. Để sử dụng trong trang trí nội thất, nó còn có thể được dùng làm miệng gió hút.

Surface Finish:

- High quality electrostatic painting with full of pre-face treatments.

- Standard color: White 9008 OXYPLAST

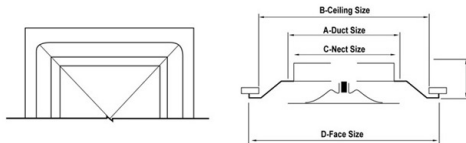
- Other colors are available on customer's demands.

Hoàn thiện bề mặt:

- Sơn tĩnh điện chất lượng cao với đầy đủ các bước xử lý bề mặt trước khi sơn nhằm đảm bảo độ bền chắc.

Màu tiêu chuẩn: Màu trắng 9008 OXYPLAST

Các màu khác bất kỳ theo yêu cầu của khách hàng đều được đáp ứng.

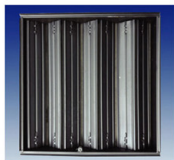


C - Neck Size	A - Duct Size	B - CeilingSize	D - Face Size	H - Height
200	210	560x560	595 x 595 603 x 603	79
250	260			
300	310			
200x200	210x210	410x410	450 x 450	61
250x250	260x260			
300x300	310x310			



Neck Size mm Neck Area m²	Neck Vol. (m/s)	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
200x200 (0.04)	CMH	288	360	432	504	576	648	720
	Tot Press (mmAq)	0.8	1.2	1.4	1.9	2.4	3.0	3.8
	Throw (M)	0.9-1.8	1.6-2.0	1.7-2.3	1.9-2.7	2.2-3.4	2.4-3.4	2.7-4.0
	NC	-	-	-	-	22	26	30
250x250 (0.0625)	CMH	450	563	675	788	900	1013	1152
	Tot Press (mmAq)	1.2	1.6	2.0	2.8	3.6	4.6	5.8
	Throw (M)	1.5-2.8	1.9-3.5	2.1-3.8	2.4-4.1	3.0-4.3	3.0-5.0	3.3-5.2
	NC	-	-	-	22	26	32	35
300x300 (0.09)	CMH	648	810	972	1134	1296	1458	1162
	Tot Press (mmAq)	1.6	2.3	3.0	4.0	5.1	6.4	8.0
	Throw (M)	2.0-3.8	2.6-4.3	3.0-4.8	3.3-5.0	4.0-6.4	4.3-7.0	5.1-7.2
	NC	-	-	22	25	30	34	38
200 (0.0324)	CMH	233	292	350	408	467	525	583
	Tot Press (mmAq)	0.6	0.9	1.1	1.5	1.9	2.4	3.0
	Throw (M)	0.7-1.5	1.3-1.6	1.4-1.8	1.5-2.2	1.8-2.5	1.9-2.8	2.2-3.2
	NC	-	-	-	-	-	22	25
250 (0.0507)	CMH	365	456	548	640	730	820	913
	Tot Press (mmAq)	0.9	1.3	1.6	2.2	2.9	3.8	4.7
	Throw (M)	1.2-2.3	1.5-2.8	1.7-3.0	1.9-3.3	2.4-3.5	2.5-4.1	2.7-4.3
	NC	-	-	-	-	22	26	30
300 (0.0731)	CMH	526	658	790	920	1052	1185	1315
	Tot Press (mmAq)	1.3	1.8	2.4	3.2	4.2	5.2	6.4
	Throw (M)	1.6-3.1	2.1-3.5	2.4-3.9	2.7-4.8	3.2-5.2	3.6-5.8	4.2-6.0
	NC	-	-	-	22	26	30	33

- Throw is based on terminal velocities of 0.5m/s - 0.25m/s respectively.
- NC valu is based on a room absorption of 10 dB, re² watts
- Dash (-) in space indicates NC value less than 20



OBD cho miệng gió chữ nhật

Đặc điểm sử dụng:

- Dùng để điều chỉnh lưu lượng gió ngay trên miệng gió cấp hoặc hồi.
- Các lá của van được điều chỉnh bằng tay qua 1 vít vặn rất dễ dàng.
- Thường được lắp trực tiếp với miệng gió cấp hay hồi.

Cấu tạo và hoàn thiện:

Dựa vào vật liệu chế tạo van, có 2 loại van cho người sử dụng lựa chọn:

- Loại 1: OBD-A - Van làm bằng nhôm định hình chất lượng cao:

Khung van làm bằng nhôm định hình có độ dày 1.2mm.

Các lá của van làm bằng nhôm định hình có độ dày 1.2mm.

Thông thường hoàn thiện bằng bề mặt sơn tĩnh điện màu trắng. Sơn dầu màu đen khi có yêu cầu của khách hàng.

Loại này thích hợp cho các công trình cao cấp bởi những phẩm chất cao của nó: nhẹ, bền, chống được ăn mòn do điều kiện môi trường tự nhiên...

- Loại 2: OBD - Van làm bằng tôn đen:

Khung và các lá của van làm bằng tôn đen có độ dày từ 0.5mm đến 1.0mm.

Thông thường hoàn thiện bề mặt bằng sơn dầu màu đen.

Loại này thường được sử dụng rộng rãi nhờ giá thành hợp lý của nó.

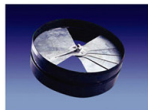
Khi kích thước của van lớn hơn 600mm thì nó được chế tạo chia thành nhiều phần giống nhau kèm theo những bộ điều chỉnh tương ứng độc lập.

Recommended Applications:

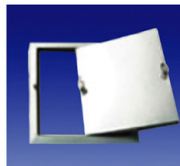
- User to regulate supply or returned air volume.
- Installed with supply air grilles by the neck size of grille.
- At any of neck size greater than 600mm, the DS is composed of equal sections with individually adjustable screws and neck sizes suitable to above table.

Structure and Finish:

- Frames are constructed of extruded aluminium, 1.0mm thickness.
- Blades are made of extruded aluminium, 1.0mm thickness with reinforcing.
- Normally finished in Black, or custom- picked colours available.



OBD cho miệng gió tròn

**Recommended Applications:**

- Access door designed piping installed in a way to easily re-sealed after maintenance tasks, cleaning ... in the pipeline, such as check / replace the fuse heat of fire valves, replacing or cleaning the filter ...
- This type usually mounted on a rectangular wind tunnel.

Structure and Finish:

- Door frame is made from galvanized sheet with thickness from 0.6mm to 0.8 mm.
- The outer layer of the gates made of galvanized corrugated sheet thickness of 0.6mm. Structure inside door panels including insulation glass wool 25mm thick 32kg/m3 density.
- The cam lock made of cast aluminium or stainless steel. Pads sealed plastic PE

Đặc điểm sử dụng:

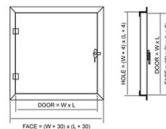
- Cửa thăm được thiết kế lắp trên đường ống là một cách để dễ làm kín lại sau khi thực hiện các công việc bảo trì, vệ sinh... trong đường ống như: kiểm tra / thay thế cầu chì nhiệt của van chặn lửa, thay môi hay vệ sinh tấm lọc...

- Loại này thường gắn trên đường ống gió hình chữ nhật.

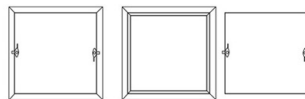
Cấu tạo và hoàn thiện:

- Khung cửa được làm từ tôn tráng kẽm có độ dày từ 0.6mm đến 0.8mm.
- Lốp bên ngoài của cửa làm bằng tôn tấm tráng kẽm có độ dày 0.6mm. Cấu tạo bên trong tấm cửa gồm: vật liệu cách nhiệt bông thủy tinh dày 25mm tỷ trọng 32kg/m3.
- Các khóa cam làm bằng nhôm đúc hoặc inox.
- Các đệm làm kín làm bằng nhựa PE

Kích thước cửa L x W (mm)	Loại bản lề		Loại tháo rời
	Khóa con cò	Bản lề	Khóa con cò
300x300	1	2	2
400x400	2	2	4
500x500	2	2	4
600x600	2	2	4

Kích thước chuẩn

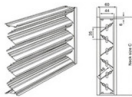
Loại bản lề

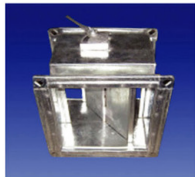


Loại tháo rời

Basic Nominal Sizes Kích thước tiêu chuẩn:

NECK SIZE OF		NECK SIZE OF		NECK SIZE OF	
DIFFUSER OR GRILLE	DS	DIFFUSER OR GRILLE	DS	DIFFUSER OR GRILLE	DS
150 x 150	152 x 152	375 x 375	377 x 377	300 x 300	302 x 302
225 x 225	227 x 227	450 x 450	452 x 452	540 x 540	542 x 542
300 x 300	302 x 302	525 x 525	527 x 527	600 x 600	602 x 602





Van điều chỉnh bằng tay gat

Recommended Applications:

- User to adjust the air flow in square or rectangular duct.
- Mechanical or motorized control.

- There are 3 type:

- + Normal Adjusting part: VCDN
- + High-Accuracy Adjusting part: VCDH
- + Motorized Actuator Damper : VCDM

Structure and Finish:

- The body shell and blades are constructed of galvanized steel sheet, 0.8mm to 1.2mm thickness.
- Painting finished or plain, depending on custom-picked option.
- For size at height $H \leq 200$ mm, the damper is constructed with single blade.
- For size at height H greater than 200mm, the damper is constructed with multi-blades with the blade width b is not exceed 200mm.
- For size at Width W greater than 500mm, the damper consists of many portions at less than 500mm blades in lengths, and adjusted by a single controller.
- Connections of damper to air ducts depend on the selected air duct-joints.
- The length dimension L depends on applications.

Đặc điểm sử dụng:

- Dùng để điều chỉnh lưu lượng gió trên đường ống dẫn gió.
- Để điều chỉnh, các lá của van hoạt động bởi chỉnh tay hay bằng động cơ điện.
- Thường được lắp với đường ống gió hình chữ nhật.

Có 3 loại để lựa chọn:

- Loại 1: VCD – Van điều chỉnh bằng tay gat;
- Loại 2: VCDH – Van tinh chỉnh bằng bộ tay vận trực từ;
- Loại 3: VCDM – Van điều chỉnh bằng động cơ điện.

Cấu tạo và hoàn thiện:

- Thân và cánh của van được làm bằng tôn tráng kẽm tấm có độ dày từ 0.8mm. đến 1.2mm.
- Trục thép của cánh quay tròn trên bạc trượt bằng composít hay đồng thau.
- Theo cấu trúc làm việc của cánh, có 2 loại để lựa chọn:

i. Loại cánh đối:

ii. Loại cánh song song:

- Đối với chiều cao của van (H) không vượt quá 200 mm thì van được chế tạo chỉ có 1 cánh lá. Trong trường hợp chiều cao van lớn hơn 200 mm thì cấu tạo cánh của van có nhiều lá và chiều rộng của mỗi lá không vượt quá 200 mm.
- Đối với chiều rộng của van (W) lớn hơn 500mm. thì van được cấu thành bởi 2 hoặc nhiều phần giống nhau nối với nhau và chiều dài của các cánh không lớn hơn 500mm. Trong trường hợp này thì các lá của van được điều chỉnh bởi 1 hoặc nhiều bộ điều chỉnh tương ứng.
- Mỗi ghép của van với đường ống thích hợp với kiểu mỗi ghép ngang của đường ống gió: Nẹp C, TDC, TDF hay mặt bích thép góc.
- Kích thước chuẩn chiều dài là 200mm, 250mm và 300mm. Tuy nhiên, các chiều dài khác theo yêu cầu của khách hàng luôn được đáp ứng.
- Thông thường, hoàn thiện là bề mặt sơn của tôn tráng kẽm. Sơn theo màu của khách hàng khi có yêu cầu.



Van điều chỉnh bằng bộ tay vận trực từ



Van điều chỉnh bằng động cơ điện



Recommended Applications:

- User to adjust the air volume.
- Installed with supply air grilles, diffuser or round air ducts.

- Manual or motorized control.

Structure and Finish:

- The body shell and blades are constructed of galvanized steel sheet, or plate sheet.
- The sheet shaft on plastic.
- Anti-rustic under coated, and then finished in black or custom-picked colours available.

There are 3 type of the adjusting part:

- + VCDR : Normal adjustment.
- + VCDR.H: High-accuracy adjustment.
- + VCDR.M: Motorized Actuator Damper.



Van tròn điều chỉnh bằng tay gat



Van tròn điều chỉnh bằng bộ tay vận trực từ



Van điều chỉnh bằng động cơ điện

Đặc điểm sử dụng:

- Dùng để điều chỉnh lưu lượng gió trên đường ống dẫn gió tròn.
- Lá của van được điều chỉnh bằng tay hay bằng động cơ điện.
- Thường được lắp với đường ống gió tròn chỉnh hoặc ống nhánh cho miệng gió cấp, miệng hút...

Có 3 loại để lựa chọn:

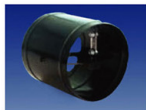
- Loại 1: VCDR – Van tròn điều chỉnh bằng tay gat;
- Loại 2: VCDR.H – Van tròn tinh chỉnh bằng bộ tay vận trực từ;
- Loại 3: VCDR.M – Van tròn điều chỉnh bằng động cơ điện;

Cấu tạo và hoàn thiện:

- Thân và cánh của van được làm bằng tôn tráng kẽm tấm có độ dày từ 0.8mm. đến 1.2mm.
- Trục thép của cánh quay tròn trên bạc trượt bằng composít hay đồng thau.
- Mỗi ghép của van với đường ống thích hợp với kiểu mỗi ghép ngang của đường ống gió tròn: ống nối âm, đường hay mặt bích tròn.
- Kích thước chuẩn chiều dài là 200mm, 250mm và 300mm. Tuy nhiên, các chiều dài khác theo yêu cầu của khách hàng luôn được đáp ứng.
- Thông thường, hoàn thiện là bề mặt sơn của tôn tráng kẽm. Sơn theo màu của khách hàng khi có yêu cầu.



Van dập lửa chữ nhật



Van dập lửa hình tròn

Recommended Applications:

- Can prevent the installed place from expanding of smoke in case of fire.
- Installed with rectangular air duct.
- Length L = 200mm when installing through floor, and L = 200mm or 150mm when installing through wall.
- Additional springs for instant closing when installing through floor.
- Consisting of 2 or more similar portions when a mouth area W x H is greater than 1.2m² or the height H is exceeded 1.500mm.
- The blade width b is not exceeded 200mm, and the length is not over 500mm.

Structure and Finish:

- Frames are constructed of angle steel.
- Blades are made of plate steel.
- Oil-bronze bushings.
- The shaft is made of 12mm dia. Steel.
- The fuse link activated at 1650F.
- Anti-rustic under coated then finished with heat-resitant painting.

Đặc điểm sử dụng:

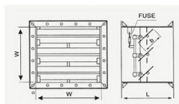
- Van dập lửa được lắp để phòng chống sự lan tỏa của lửa / khói trong đường ống gió tại vị trí đường ống xuyên tường hoặc xuyên sàn.
- Khi nhiệt độ luồng gió tăng cao, van dập lửa sẽ đóng lại để chống ngọn lửa cháy lan thông qua các cánh của van đóng kín khi cầu chì nhiệt nóng chảy.
- Thông thường loại van này được lắp trực tiếp vào đường ống gió hình chữ nhật.

Cấu tạo và hoàn thiện:

- Thân và các lá của van làm bằng tấm tôn có độ dày từ 0.8mm đến 1.2mm.
- Các trục thép quay trơn nhẹ trên các bạc đỡ bằng đồng thau.
- Đối với loại van lắp xuyên sàn, cơ cấu đóng của các cánh được lắp thêm các lò-xo giúp đóng nhanh và kín.
- Theo tiêu chuẩn, cầu chì nhiệt sẽ hoạt động ở nhiệt độ 72 °C (165 °F). Các nhiệt độ khác theo yêu cầu của khách hàng đều được đáp ứng.
- Sơn lót chống gỉ sét, sau đó hoàn thiện bằng phủ lớp sơn chịu nhiệt.
- Chiều dài của van L = 200mm khi lắp xuyên tường và L = 200mm khi lắp xuyên sàn.
- Van được chế tạo thành 2 hay nhiều phần bằng nhau khi diện tích làm việc của van lớn hơn 1.2m² hoặc chiều cao H của van lớn hơn 1500mm.
- Chiều rộng các lá van không vượt quá 200mm và chiều dài không vượt quá 500mm

Basic Nominal Sizes Kích thước tiêu chuẩn:

Air duct - size (mm)	Frame - size (mm)	Body seal thickness (mm)	Blade thickness (mm)
0 -1500	30 x 30 x 2	1.5	1.5
1500 - 2000	40 x 40 x 2	1.5	1.5
Over 2000	50 x 50 x 2	2	1.5



Van dập lửa chữ nhật điều khiển động cơ điện



Van dập lửa hình tròn điều khiển động cơ điện

Recommended Applications:

- This type of fire damper is installed to prevent the spread of fire and or smoke inside the ductwork where the ductwork penetrates the walls and floors.
- When the rise in temperature occurs, afire damper will close and prevent the spread of flame through the blade will close when a motorized actuator operates after receiving the control signals from the attached sensor
- The sensor sends control signal to operate the motorized actuator at 165 OF (72 OC) as standard. Any other temperature degree is available on customer's requirements.
- This type is commonly fitted to the rectangular air duct.

Structure and Finish:

- The body shell and blades are made of mild steel sheet, with the thickness is from 1.5mm - 3.0mm.
- Oil-bronze bushings for the steel shafts rotate smoothly
- Anti-rustic undercoated then finished with the heat-resistant painting.
- The length size L = 250mm, when installing thru wall and L = 350mm, when thru floor.
- The damper will consist of 2 or more similar portions when the mouth area (W x H) is larger than 1.2 m² or the height (H) is higher than 1500mm
- The blade width b is not exceeded 200mm, and the length is not over 500mm.

Đặc điểm sử dụng:

- Van dập lửa được lắp để phòng chống sự lan tỏa của lửa / khói trong đường ống gió tại vị trí đường ống xuyên tường hoặc xuyên sàn.
- Khi nhiệt độ luồng gió tăng cao, van dập lửa sẽ đóng lại để chống ngọn lửa cháy lan thông qua các cánh của van đóng kín khi cơ cấu đóng bằng động cơ điện hoạt động sau khi nhận tín hiệu điều khiển từ đầu đo nhiệt lắp kèm trong đường ống gió về.
- Đầu đo nhiệt gửi tín hiệu điều khiển để kích hoạt động cơ điện đóng van ở nhiệt độ 72 °C (165 °F) theo tiêu chuẩn. Các nhiệt độ khác theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông thường loại van này được lắp trực tiếp vào đường ống gió hình chữ nhật.

Cấu tạo và hoàn thiện:

- Thân và các lá của van làm bằng tấm tôn có độ dày từ 1.5mm đến 3.0mm.
- Các trục thép quay trơn nhẹ trên các bạc đỡ bằng đồng thau.
- Sơn lót chống gỉ sét, sau đó hoàn thiện bằng phủ lớp sơn chịu nhiệt.
- Chiều dài của van L = 250mm khi lắp xuyên tường và L = 350mm khi lắp xuyên sàn.
- Van được chế tạo thành 2 hay nhiều phần bằng nhau khi diện tích làm việc của van lớn hơn 1.2m² hoặc chiều cao H của van lớn hơn 1500mm.
- Chiều rộng các lá van không vượt quá 200mm, và chiều dài không vượt quá 500mm

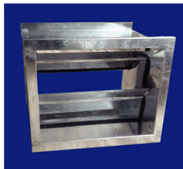


Recommended Applications:

- Used to stop the wind blowing in the opposite of the placement of wind duct fan on the system.
- It allows the wind a way to prevent the opposite direction of the wind design requirements.

Structure and Finish:

- Box of valves are made with galvanized sheet thickness 0.6mm to 1.2mm. - The blades are made of corrugated aluminum or galvanized sheet in shape with a thickness of 0.4mm to 0.8mm. - The bearings for smooth shaft is made of brass or composite. - The seal on the edge of the scene to prevent the leakage of wind when closed. - perfect for smooth surface or painted according to your requirements goods. When the size of the valve work exceeds 1000mm, the valve is manufactured in the same lot.



Kích thước chuẩn

W2 (mm)	150	200	300	400	500	600	800	1000
W1(mm)	150	150	300	300	300	300	300	300
L (mm)	150	150	150	200	200	200	200	200

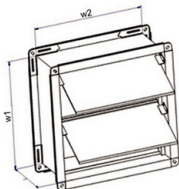
Đặc điểm sử dụng:

- Dùng để ngăn sự thổi ngược của luồng gió tại vị trí đặt quạt trên hệ ống dẫn gió.
- Nó cho phép hướng gió một chiều để ngăn hướng gió ngược theo yêu cầu thiết kế.

Cấu tạo và hoàn thiện:

- Khung của van được làm bằng tôn tráng kẽm có độ dày 0.6mm đến 1.2mm.
- Các lá cánh được làm bằng nhôm tấm hay tôn tráng kẽm gia công định hình với chiều dày 0.4mm đến 0.8mm.
- Các gối đỡ cho trục quay tròn được làm bằng đồng thau hay composite.
- Các đệm làm kín ở mép các cánh làm phòng ngừa sự rò rỉ gió khi đóng kín.
- Bề mặt hoàn thiện để sơn hoặc sơn màu theo yêu cầu của khách hàng.

Khi kích thước làm việc của van vượt quá 1000mm thì van được chế tạo thành nhiều phần giống nhau.



Recommended Applications:

- Valve pressure valves are fitted with a counterweight can be adjusted to suit location requirements for separate pressure overflow. This valve can be used when the static pressure is the pressure or pressure of the air flow in a room or space.
- Wings of pressure valve opens when the wind reaches a certain limit 1 to allow airflow bypass valve mouth.

Structure and Finish:

- The case of the valve is made of plate thickness from 0.8 to 1.2mm. - The door is made of aluminum sheet with thickness from 0.6 to 0.8mm. - The edge blade seal affixed to buffer against wind leaks. paint coated white color or customer request



Đặc điểm sử dụng:

- Van điều áp là loại van được lắp bố đối trọng có thể điều chỉnh vị trí để thích hợp với yêu cầu về áp suất trần riêng rẽ. Loại van này có thể được sử dụng khi áp suất tĩnh bị quá áp hoặc áp suất động của luồng gió trong một không gian hay một phòng.
- Cánh của van sẽ mở khi áp suất gió đạt đến 1 giới hạn nhất định để cho phép luồng gió thoát qua miệng van.

Cấu tạo và hoàn thiện:

- Vỏ của van được làm từ tôn tấm có độ dày từ 0.8 đến 1.2mm.
- Cánh được làm bằng nhôm tấm có độ dày từ 0.6 đến 0.8mm.
- Các mép lá cánh được dán đệm để làm kín ngừa rò rỉ gió.

Sơn tĩnh điện màu trắng hoặc theo màu yêu cầu của khách hàng

